

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2024

Stt	Họ và tên	Mục 6000				Mục 6100										NN				Các khoản thu			Thực lĩnh
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	N St		1,5% BHYT		8% BHXH	1%BHTN			
				HS	Số tiền		HS	Số tiền		HS	Số tiền				N	Số tiền	N	St	N	St	N	St	
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	9 648 000			0,45	810 000	26%	2 719 080	900 000		-	3 660 300	3 137 400	20 874 780			197 656	1 054 166	131 771	19 491 187		
2	Đỗ Đại Dương	5,36	9 648 000				-	33%	3 183 840	900 000		-	3 376 800	2 894 400	20 003 040			192 478	1 026 547	128 318	18 655 697		
3	Hoàng Thị Minh	5,36	9 648 000			0,35	630 000	29%	2 980 620	900 000		-	3 597 300	3 083 400	20 839 320			198 879	1 060 690	132 586	19 447 165		
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9 648 000				-	27%	2 604 960	900 000		-	3 376 800	2 894 400	19 424 160			183 794	980 237	122 530	18 137 599		
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9 648 000			0,20	360 000	27%	2 702 160	900 000		-	3 502 800	3 002 400	20 115 360			190 652	1 016 813	127 102	18 780 793		
6	Phạm Thị Đóa	4,89	8 802 000			0,15	270 000	29%	2 809 561	900 000	7%	616 140	3 390 849	2 906 442	19 694 992			187 466	999 816	124 977	18 382 733		
7	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9 036 000				-	22%	1 987 920	900 000		-	3 162 600	2 710 800	17 797 320			165 359	881 914	110 239	16 639 808		
8	Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9 036 000			0,20	360 000	23%	2 161 080	900 000		-	3 288 600	2 818 800	18 564 480			173 356	924 566	115 571	17 350 967		
9	Trần T Bích Thảo	5,36	9 648 000				-	25%	2 412 000	900 000		-	3 376 800	2 894 400	19 231 200			180 900	964 800	120 600	17 964 900		
10	Lê Thị Hà	5,36	9 648 000				-	29%	2 797 920	900 000		-	3 376 800	2 894 400	19 617 120			186 689	995 674	124 459	18 310 298		
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	9 648 000				-	25%	2 412 000	900 000		-	3 376 800	2 894 400	19 231 200			180 900	964 800	120 600	17 964 900		
12	Hà Thị Kim Dung	4,74	8 532 000	0,2	360 000		-	21%	1 791 720	900 000		-	2 986 200	2 559 600	17 129 520			154 856	825 898	103 237	16 045 529		
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9 036 000			0,20	360 000	22%	2 067 120	900 000		-	3 288 600	2 818 800	18 470 520			171 947	917 050	114 631	17 266 892		
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	8 424 000				-	21%	1 769 040	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 568 640			152 896	815 443	101 830	15 498 371		
15	Lê Thị Ánh	4,68	8 424 000			0,15	270 000	20%	1 738 800	900 000		-	3 042 900	2 608 200	16 983 900			156 492	834 624	104 328	15 888 456		
16	Ngô Thị Tuyền	4,68	8 424 000			0,15	270 000	20%	1 738 800	900 000		-	3 042 900	2 608 200	16 983 900			156 492	834 624	104 328	15 888 456		
17	Bùi Thị Văn Thanh	4,68	8 424 000				-	21%	1 769 040	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 568 640			152 896	815 443	101 830	15 498 371		
18	Hoàng T Thu Hồng	4,68	8 424 000				-	21%	1 769 040	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 568 640			152 896	815 443	101 830	15 498 371		
19	Nguyễn Thị Nhung	4,34	7 812 000				-	20%	1 562 400	900 000		-	2 734 200	2 343 600	15 352 200			140 616	749 952	93 744	14 367 888		
20	Hồ Quang Chung	3,99	7 182 000				-	21%	1 508 220	900 000		-	2 513 700	2 154 600	14 258 520			130 353	695 218	86 902	13 346 047		
21	Đặng Quốc Lập	4,00	7 200 000				-	16%	1 152 000	900 000		-	2 520 000	2 160 000	13 832 000			125 280	668 160	83 520	13 035 040		
22	Nguyễn Hương Giang	5,36	9 648 000					27%	2 604 960	900 000		-	3 376 800	2 894 400	18 424 160			183 794	980 237	122 530	18 137 599		
23	Quang Thị Xuân	4,00	7 200 000					18%	1 296 000	900 000		-	2 520 000	2 160 000	14 076 000			127 440	679 680	84 960	13 183 920		

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100												Các khoản thu				Thực lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN					
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T N	Số tiền		HS	Số tiền				N	St	1,5% BHYT	8% BHXH		1% BHTN
24	Trần Thị Ngọc	4,68	8.424.000					21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371	
25	Nguyễn Thị Yên	3,33	5.994.000	0,1	180.000	0,20	360.000		-	900.000		-		1.906.200	9.340.200		95.310	508.320	63.540	8.673.030	
26	Lò Văn Đức	2,66	4.788.000							900.000				1.436.400	7.124.400		71.820	383.040	47.880	6.621.660	
	Cộng	123,33	221.994.000	0	540.000	2	3.690.000	6	51.307.321	23.400.000	0	616.140	75.305.349	67.890.042	444.742.852	#	#	4.164.112	22.208.597	2.776.075	415.594.068
HỢP ĐỒNG 11/2022/NĐ-CP - THÁNG 11/2024																					
27	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800							745.000								61.150	326.131	40.766	3.648.593
28	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600						-	745.000					911.880	4.696.480		70.447	375.718	46.965	4.203.350
	Cộng	123,33	227.596.400	0	540.000	2	3.690.000		51.307.321	24.890.000			75.305.349	69.570.762	453.515.972	#	#	4.295.709	22.910.446	2.863.806	423.446.010

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Yên

